

**SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN MẮT – TMH – RHM**

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN VÀ BỘ TIÊU CHÍ
BỆNH VIỆN AN TOÀN PHÒNG CHỐNG DỊCH
COVID-19 NĂM 2022**

NĂM 2022

SỞ Y TẾ AN GIANG**BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2022**

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN MẮT - TMH - RHM AN GIANG

Địa chỉ chi tiết: 12B, Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, An Giang

Số giấy phép hoạt động: 001179/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 23/02/2018

Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ AN GIANG

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Chuyên khoa khác

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 78/83 TIÊU CHÍ
2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 94%
3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 287 (Có hệ số: 313)
4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.68

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	3	30	34	11	78
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	3.85	38.46	43.59	14.10	78

Ngày 21 tháng 11 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)

12
Trần Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



Mã Lan Thanh

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2022

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá NĂM 2022	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	2	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	5	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	3	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	4	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	3	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	5	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	5	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	5	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	4	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá NĂM 2022	Chi tiết
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	3	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	5	0	
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	4	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	3	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	5	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	5	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	4	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	4	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	4	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	3	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	3	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	3	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	4	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá NĂM 2022	Chi tiết
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	2	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	3	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	3	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	3	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	3	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	5	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	3	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	4	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	4	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	5	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	5	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá NĂM 2022	Chi tiết
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	1	4	9	4	3.89	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	1	2	2	1	3.50	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	1	3	1	4.00	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	1	0	1	4.00	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	4	1	4.20	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	6	4	4	3.86	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	3	0	0	3.00	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	0	2	1	4.33	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	1	2	1	4.00	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	2	0	2	4.00	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	2	16	17	0	3.43	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	4	2	0	3.33	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	2	3	0	3.60	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	2	2	1	0	2.80	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	4	2	0	3.33	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	4	4	3	3.91	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	1	1	4.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	1	2	2	4.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	2	1	0	3.33	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	0	0	0	0	
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

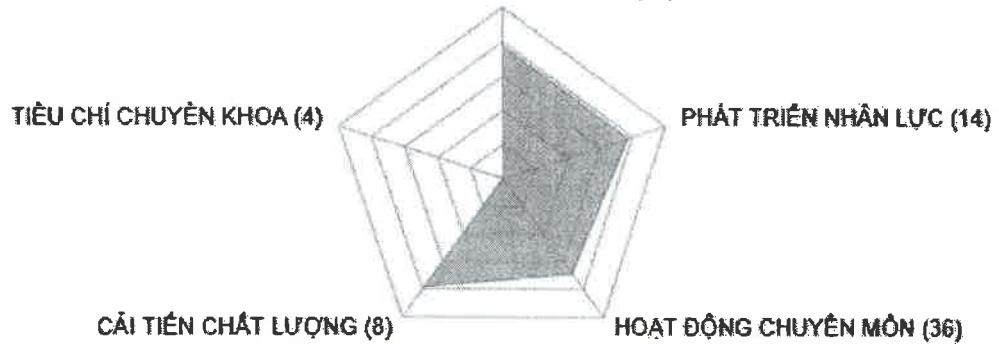
III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

Bệnh viện tổ chức thành lập đoàn kiểm tra tiêu chí chất lượng bệnh viện. Trưởng đoàn BSCKII. Mã Lan Thanh Thư ký: BSCKII. Dương Tông Chinh Kết quả như sau: Số tiêu chí áp dụng: 78/83, số điểm: 3.68

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÓA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

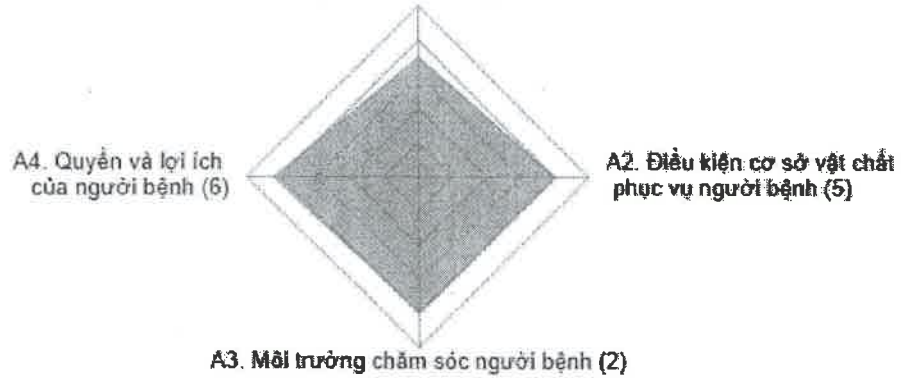
- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)

HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)



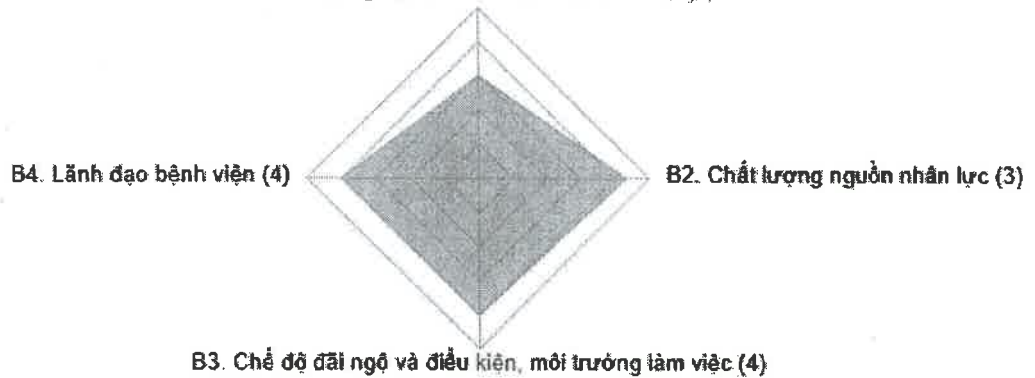
- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)

A1. Chỉ dẫn-đón tiếp-hướng dẫn-cấp cứu người bệnh (6)



- c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)

B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)



- d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)

C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)

C10. Nghiên cứu khoa học (2)

C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)

C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)

C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2)

C8. Chất lượng xét nghiệm (2)

C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)

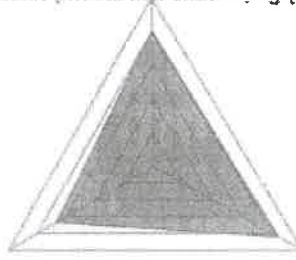
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)

C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (6)

C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (5)

- e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)

D1. Thiết lập hệ thống và xây dựng, triển khai
kế hoạch cải tiến chất lượng (3)



D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác
và cải tiến chất lượng (4)

D2. Phòng ngừa các sai sót, sự cố
và cách khắc phục (2)

>>

Báo cáo chuyên môn 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN MẮT - TMH - RHM AN GIANG

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

Chỉ số hoạt động		NĂM 2021	NĂM 2022	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	70	70	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	100	100	100.00
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	0	0	0.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0	0	0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	29	49.4	170.34
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	42	70.5	167.86
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	0	0	0.00
8	Tổng số bàn khám	16	16	100.00
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c + 4d + 4đ)	57,070	83,769	146.78
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	44,496	65,373	146.92
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	12,568	18,366	146.13
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	6	30	500.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	129	125	96.90
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	3,831	4,000	104.41
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	81	120	148.15
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	3,750	3,880	103.47
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	14,560	17,000	116.76
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	5,130	6,000	116.96
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp	9,430	11,000	116.65
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	5	6	120.00
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	345	400	115.94
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	335	380	113.43
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức	10	20	200.00

>> năng nhiệm vụ của BV)				
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	0	0	0.00
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	475	840	176.84
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	475	840	176.84
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	6,391	11,250	176.03
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	309	550	177.99
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	6,082	10,700	175.93
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	5	77	1,540.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	0	0	0.00
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	76	86	113.16
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	70	51	72.86
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	6	35	583.33
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	3,019	7,070	234.18
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	2,994	7,020	234.47
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	25	50	200.00
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	3	4	133.33
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	6,267	11,700	186.69
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	5,596	10,880	194.42
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	449	600	133.63
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	203	200	98.52
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	19	20	105.26
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	0	0	0.00
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	20	22	110.00
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	18	20	111.11
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	2	2	100.00
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	0	0	0.00
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	10,691	18,018	168.53
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	1.72	1.54	89.53
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	0	0	0.00

>> 57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	8,800	15,412	175.14
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	0	0	0.00
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	3,673	7,500	204.19
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	2,996	3,812	127.24
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	2,131	4,100	192.40
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	4,406	5,410	122.79
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	572	700	122.38
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	3,177	4,002	125.97
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	657	708	107.76
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	81,668	131,766	161.34
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	699	1,000	143.06
70	23b. Số thủ thuật loại 1	4,595	6,100	132.75
71	23c. Số thủ thuật loại 2	11,196	14,000	125.04
72	23d. Số thủ thuật loại 3	65,178	110,666	169.79
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0	0	0.00
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0	0	0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0	0	0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	30,233	42,800	141.57
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	24,913	37,000	148.52
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	4,272	4,900	114.70
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	1,048	900	85.88
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	13,027	20,842	159.99
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	7,611	14,747	193.76
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	5,160	5,854	113.45
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	256	241	94.14
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	23,569	29,302	124.32

>> 90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	238	330	138.66
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	21,395	27,272	127.47
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	1,936	1,700	87.81
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a + 29b + 29c)	54	60	111.11
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	54	60	111.11
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	0	0	0.00
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30 = 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 phim)	7,859	11,316	143.99
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	1,253	1,869	149.16
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	6,478	9,322	143.90
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	128	125	97.66
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b + 31c)	832	1,256	150.96
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	158	170	107.59
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	674	1,086	161.13
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b + 32c)	0	0	0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b + 33c)	0	0	0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0	0	0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34 = 34a + 34b + 34c)	6,601	11,801	178.78
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	3,901	7,000	179.44
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	2,700	4,801	177.81
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35 = 35a + 35b)	17,757	24,438	137.62
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	352	490	139.20
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	17,405	23,948	137.59
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a	10	11	110.00

>>	+ 36b + 36c + 36d + 36đ)			
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	0	0	0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	10	11	110.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu	0	0	0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	0	0	0.00
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	0	0	0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	0	0	0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0	0	0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	6	5	83.33
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyên trên về chuyên giao tại BV	0	0	0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	6	5	83.33
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	1,470	1,472	100.14
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	1,470	1,472	100.14
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	0	0	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	78.5	78.5	100.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0	0	0.00
136	39a1. Ghép Gan	0	0	0.00
137	39a2. Ghép Thận	0	0	0.00
138	39a3. Ghép Tim	0	0	0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0	0	0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0	0	0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0	0	0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0	0	0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0	0	0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	0	0	0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0	0	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	0	0	0.00
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0	0	0.00
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	0	0	0.00
150	39b1. Thủy châm	0	0	0.00
151	39b2. Điện châm	0	0	0.00
152	39b3. Hào châm	0	0	0.00
153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00

>>154	39b5. Cứu	0	0	0.00
155	39b6. Giác	0	0	0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	0	0	0.00
157	39b8. Xông hơi thuốc	0	0	0.00
158	39b9. Ngâm thuốc	0	0	0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0	0	0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	0	0	0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	0	0	0.00
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	2	5	250.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyên trên, chuyển giao tại BV	0	0	0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	2	5	250.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	0	0	0.00
169	41a. Bác sỹ	0	0	0.00
170	41b. Dược sỹ	0	0	0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0	0	0.00
173	41e. Đối tượng khác	0	0	0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người)	0	0	0.00
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyên giao cho tuyến dưới: (thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	0	0	0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyên giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	0	0	0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	3	4	133.33
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	11	48	436.36
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	0	0	0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	0	0	0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	7	6	85.71
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong			

>>185	nước	0	0	0.00
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	0	0	0.00
187	52a. Bác sỹ	0	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0	0	0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0	0	0.00
191	52e. Đối tượng khác	0	0	0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	10	10	100.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	76	76	100.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	100	100	100.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100	100	100.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	100	100	100.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mù nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0	0	0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	88.31	88.4	100.10
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	29	56.3	194.14
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	98.2	98	99.80
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	97.1	96.8	99.69

V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- Phần A : Có phòng ngồi chờ của bệnh nhân khang trang, không có tình trạng nằm ghép, nhà vệ sinh được xây dựng đầy đủ, không có mùi hôi, trang bị đầy đủ các vật dụng cơ bản cho người bệnh, Bộ phận chăm sóc khách hàng được hoạt động thường xuyên, hướng tới sự hài lòng người bệnh.
- Phần B: Có xây dựng đề án vị trí việc làm được phê duyệt , đảm bảo nguồn thu nhập tăng thêm cho nhân viên.
- Phần C: Trang bị tốt hệ thống CNTT trong quản lí bệnh viện, Hồ sơ, bệnh án quản lí tốt, có trang bị đầy đủ các trang thiết bị xét nghiệm cơ bản, có thực hiện nội kiểm, ngoại kiểm. Có hệ thống xử lí nước thải, khoa Dược có phân tích đánh giá ABC/VEN.
- Phần D: Có xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, có website của bệnh viện hoạt động hiệu quả.

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

- Bệnh án điện tử chưa hoàn chỉnh.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Tất cả các tiêu chí mức 2 trở lên, không còn tiêu chí mức 1
Nâng cao chất lượng phục vụ, hướng đến sự hài lòng người bệnh.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh;

- Tiếp tục phát triển kỹ thuật cao;
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học;
- Tiếp tục quản lí bệnh viện theo hệ thống tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2008;
- Ứng dụng CNTT trong quản lí bệnh viện
- Thực hiện tốt các tiêu chí chất lượng bệnh viện đạt mức 3 trở lên.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Chúng tôi luôn cố gắng để góp một phần nhỏ của mình vào công cuộc xây dựng và phát triển nước nhà, Chúng tôi tự hào là bệnh viện chuyên sâu với nhiều năm liền đạt danh hiệu bệnh viện xuất sắc toàn diện, là bệnh viện đạt huân chương lao động hạng III, có hoạt động Công đoàn, Đoàn thanh niên phát triển mạnh, Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh, tập thể cán bộ nhân viên đoàn kết cùng phấn đấu vì sự nghiệp chung của ngành y tế: chăm sóc sức khỏe nhân dân; với chiến lược phát triển của bệnh viện là “ Kỹ thuật cao, chất lượng cao và hiệu quả cao”/.

Ngày...21...tháng...11...năm...2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)

17

Trần Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



Mã Lan Thanh

CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	3	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính Kế toán		9	0	0	1	0	0
3	Phòng Kế hoạch Tổng hợp		7	2	2	1	0	0
4	Phòng Tổ chức Cán bộ- Hành chính		15	1	0	0	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		7	0	7	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược		9	0	0	8	0	0
2	Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh		8	2	6	0	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Mắt		25	6	16	1	30	50
2	Khoa Tai mũi họng		22	7	13	0	28	36
3	Khoa Răng hàm mặt		18	8	9	0	12	14

Ngày...11...tháng...11...năm...2022

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)


Nguyễn Ngọc Trân

GIÁM ĐỐC 
(ký tên và đóng dấu)



TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2022			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	29	1	28	14
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	3		3	1
6	- Chuyên khoa II Y	5		5	2
7	- Chuyên khoa I Y	15		15	7
8	- Bác sĩ	6	1	5	4
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	11	3	8	7
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	2		2	
17	- Dược sĩ Đại học	4		4	3
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	4	2	2	3
19	- Dược tá (sơ học)	1	1		1
20	c) Tổng số Điều dưỡng	47	9	38	23
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	2		2	
22	- Đại học điều dưỡng	21		21	11
23	- Cao đẳng điều dưỡng	10	4	6	7
24	- Trung học điều dưỡng	14	5	9	5
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	0			
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	6	3	3	6
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	3	1	2	2
35	- Cao đẳng KTV	0			
36	- Trung học KTV	3	2	1	4
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	6	6		6
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	24	13	11	13

40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	2		2	
41	- Đại học	9	2	7	8
42	- Cao đẳng	2		2	1
43	- Trung học	3	3		3
44	- Sơ học	8	8		1
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	123	35	88	69
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	0			
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	14		14	4
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	2
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	11		11	2
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày...21...tháng...11...năm.2022

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)


Nguyễn Ngọc Trần

GIÁM ĐỐC

(ký tên và đóng dấu)



Mã Lan Thanh

>>

Báo cáo tài chính 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN MẮT - TMH - RHM AN GIANG

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021	NĂM 2022	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	37,852,883	65,171,460	172.17
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	27,000	400,000	1,481.48
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	14,058,132	21,055,385	149.77
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	13,293,823	24,736,240	1,867
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	0	0	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	10,473,928	18,979,835	181.21
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	27,351,955	45,791,625	167.42
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	11,923,053	13,948,630	116.99
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	15,428,902	31,842,995	206.39
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	0	0	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	34,908,439	56,821,460	162.77
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiêu mục 6404):	17,015,723	22,242,942	130.72
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	2,050,277	3,456,231	168.57
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	0	0	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	0	0	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	426,286	356,589	83.65
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	8,851,968	15,492,635	1,752
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiêu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	0	0	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	6,216,616	14,294,176	229.94
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	4,016	9,454	235.41
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	1	2	226.19
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	773,855	1,335,476	172.57
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	2,944,444	8,350,000	283.58

24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	0	0	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	2,944,444	8,350,000	283.58
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	0	0	
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	1,601,602	1,650,000	1,032
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	250,000	200,000	80
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	1,092,842	6,500,000	594.78
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	2,413,758	2,106,656	87.28
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	0	0	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	1,475,302	1,521,153	103.11
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	238,789	166,000	69.52
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	699,667	419,503	59.96
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	336,292	0	0
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	0	0	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	0	0	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	4,424,231	6,979,560	157.76
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	3,536,612	6,011,442	169.98
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	887,619	968,118	1,097
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	4,430,954	8,351,184	188.47
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	4,111,608	5,848,425	142.24
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	319,346	2,502,759	783.71
44	10c. Tiền thuốc khác	0		
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	4,430,954	8,351,184	188.47
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	4,430,954	8,351,184	188.47
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	1,839,789	3,084,609	167.66
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	1,918	2,696	140.56
49	11a3. Tiền Dịch truyền	35,614	49,506	1,391
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	97,016	270,537	278.86
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	2,456,617	4,943,836	201.25
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	0		
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	0		
54	11b2. Tiền thuốc Nam	0		
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	0		
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	0		

>57	- Hoàn cứng	0		
58	- Hoàn mềm	0		
59	- Cao lỏng	0		
60	- Cao dán	0		
61	- Thuốc bột	0		
62	- Thuốc viên nhộng	0		
63	- Thuốc viên nén	0		
64	- Chè	0		
65	- Chế phẩm khác	0		
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	0	0	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	538,595	408,300	75.81
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	1,326,944	1,943,709	146.48
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	13,744,493	20,593,433	149.83
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	1,131,022	4,790,186	423.53
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	161,835	1,925,964	11,908
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	2,549,601	3,945,121	154.73
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	20,076,579	29,713,678	148
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	1,774,264	2,639,937	148.79
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	1,658,654	2,776,738	167.41
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0	0	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	24,408,380	44,617,000	182.79
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	23,690,244	46,028,059	194.29
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	0	0	
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	0	0	
81	22e. TS vượt trần	0	0	
82	22f. TS vượt quỹ	0	0	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	127,292	5,900	4.64
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	24,408,380	44,617,000	182.79

BIÊN BẢN

Họp đánh giá Bộ tiêu chí Bệnh viện an toàn phòng chống dịch COVID – 19 và các dịch viêm đường hô hấp cấp năm 2022

I. Thời gian: Lúc 16h00, ngày 11/11/2022

II. Địa điểm: Hội trường Bệnh viện

III. Thành phần tham dự: Đoàn đánh giá Bộ tiêu chí Bệnh viện An toàn gồm 18/18 thành viên.

Chủ trì: BSCKII. Mã Lan Thanh – Giám đốc - Trưởng đoàn

Thư ký: BS Nguyễn Lâm Anh Thư – Tổ Tr KSNK - Thư ký

IV. Nội dung

1. Các thành viên đánh giá cho điểm cụ thể các tiêu chí như sau:

Chương & Tiêu chí	NỘI DUNG	Điểm
CHƯƠNG 1	XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG DỊCH	12
TC 1.1	Xây dựng, kiện toàn Ban chỉ đạo phòng, chống dịch (3 điểm)*	3
TC 1.2	Tuân thủ chế độ báo cáo dịch (4 điểm)*	4
TC 1.3	Chuẩn bị chi tiết kế hoạch, phương án ứng phó khi dịch bệnh xảy ra trong bệnh viện (5 điểm)*	4
TC 1.4	Chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị, vật tư phòng, chống dịch bệnh (3 điểm)*	1
CHƯƠNG 2	ĐÀO TẠO VÀ TẬP HUẤN	8
TC 2.1	Tập huấn các nội dung liên quan phòng chống dịch (5 điểm)*	5
TC 2.2	Đào tạo nhân lực dự bị trong trường hợp thiếu hụt nhân lực chính do dịch bệnh (3 điểm)	3
CHƯƠNG 3	CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA CHUNG	9
TC 3.1	Quy định kiểm soát việc đeo khẩu trang trong bệnh viện (2 điểm)*	2
TC 3.2	Mức độ tuân thủ việc đeo khẩu trang (5 điểm)*	3
TC 3.3	Vệ sinh tay trong bệnh viện (5 điểm)*	4
CHƯƠNG 4	SÀNG LỌC VÀ PHÂN LƯỜNG	17
TC 4.1	Biển báo sàng lọc, phân luồng (4 điểm) *	4
TC 4.2	Hệ thống phân luồng cho người đi khám (3 điểm) *	3

TC 4.3	Buồng khám và khu vực khám sàng lọc (6 điểm) *	5
TC 4.4	Xử trí ca bệnh cấp cứu (3 điểm)*	2
TC 4.5	Buồng cách ly cho ca bệnh nghi ngờ (3 điểm) *	3
CHƯƠNG 5	PHÒNG NGỪA LÂY NHIỄM TẠI MỘT SỐ KHU VỰC TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI	18
TC 5.1	Áp dụng công nghệ thông tin trong đặt lịch hẹn khám (4 điểm)*	4
TC 5.2	Khu vực chờ, xếp hàng khám bệnh (3 điểm) *	2
TC 5.3	Hoạt động lấy mẫu xét nghiệm chung (5 điểm) *	5
TC 5.4	Chẩn đoán hình ảnh (4 điểm) *	Không áp dụng
TC 5.5	Thăm dò chức năng (4 điểm) *	Không áp dụng
TC 5.6	Nhà thuốc (4 điểm) *	3
TC 5.7	Quầy bán hàng (4 điểm)	Không áp dụng
TC 5.8	Nhà ăn, căng-tin (8 điểm)	Không áp dụng
TC 5.9	Quầy thu viện phí và thanh toán BHYT (4 điểm) *	4
CHƯƠNG 6	QUẢN LÝ, ĐIỀU TRỊ AN TOÀN NGƯỜI BỆNH	33
TC 6.1	Xây dựng các quy trình liên quan quản lý người bệnh COVID-19 (5 điểm) *	5
TC 6.2	Quản lý người chăm sóc người bệnh (3 điểm) *	3
TC 6.3	Bố trí địa điểm cách ly, điều trị cho người nghi nhiễm COVID-19 (4 điểm) *	3
TC 6.4	Vận chuyển người bệnh trong bệnh viện (5 điểm)*	5
TC 6.5	Bố trí buồng bệnh điều trị nội trú tại các khoa (4 điểm) *	2
TC 6.6	Chăm sóc người bệnh nội trú (5 điểm) *	3
TC 6.7	Quản lý người bệnh nội trú (6 điểm) *	5
TC 6.8	Tăng cường năng lực hồi sức cấp cứu người bệnh COVID-19 (5 điểm) *	1
TC 6.9	Tăng cường hoạt động tư vấn và khám, chữa bệnh từ xa (6 điểm) *	3
TC 6.10	Áp dụng các giải pháp công nghệ thông tin và camera để theo dõi và quản lý người bệnh, người nhà người bệnh (4 điểm)*	3

CHƯƠNG 7	QUẢN LÝ AN TOÀN NHÂN VIÊN Y TẾ	12
TC 7.1	Hội chẩn giữa các khoa, họp liên khoa và giao ban bệnh viện (4 điểm)*	4
TC 7.2	Quản lý sức khỏe nhân viên y tế (6 điểm) *	5
TC 7.3	Quản lý nguy cơ nhân viên dịch vụ thuê ngoài (3 điểm)*	Không áp dụng
TC 7.4	Tiêm chủng đầy đủ vắc-xin phòng COVID-19 cho nhân viên y tế và người lao động (3 điểm)*	3
CHƯƠNG 8	VỆ SINH BỆNH VIỆN	6
TC 8.1	Quản lý khu vực nhà vệ sinh (3 điểm)*	3
TC 8.2	Vệ sinh các bề mặt thường xuyên tiếp xúc (3 điểm)*	3

2. Trường đoàn công bố kết quả bộ tiêu chí bệnh viện an toàn: Áp dụng 115 điểm đạt tỉ lệ 82,1 % theo phân loại bệnh viện an toàn > 75 % đạt **Bệnh viện An toàn**.

V. Thảo luận

1. Khu cách ly bệnh viện đảm bảo các tiêu chí theo yêu cầu của bộ tiêu chí Bệnh viện an toàn và thực hiện khuyến cáo 2K + Vaccine + Công nghệ và 5T của Bộ y tế; Bệnh viện luôn cập nhật thông tin mới nhất tình hình dịch Covid – 19; bổ sung các kế hoạch và kịch bản chống dịch covid -19 phù hợp với tình hình thực tế theo diễn tiến của bệnh; tiếp tục duy trì các đội phản ứng nhanh; thường xuyên tập huấn mặc và tháo đồ phòng hộ cho nhân viên xét nghiệm và điều dưỡng đội phản ứng nhanh, thường xuyên tập huấn cho các BS, ĐD, KTV, hộ lý, tài xế; tiếp tục thực hiện hằng ngày việc tổ chức sàng lọc tiếp đón người bệnh đến khám điều trị trước cổng bệnh; test nhanh kháng nguyên SARS – CoV - 2 cho bệnh nhân nội trú và người nuôi bệnh; lấy mẫu test nhanh cho tất cả người đi từ vùng dịch về hoặc có triệu chứng hô hấp: sốt, ho, khó thở, mất khứu giác... đã đặt máy quét đo thân nhiệt có ghi hình tại cổng bệnh viện; dán các bản tuyên truyền trước cổng bệnh viện; phát loa tuyên truyền tại cổng bệnh viện, tại các khoa lâm sàng tiếp tục thực hiện theo Quy định, đã hoàn thành tiêm ngừa vaccine 3 mũi viên chức bệnh viện. Cập nhật mới thường xuyên các hướng dẫn của Bộ y tế như : Phác đồ điều trị; tài liệu Hướng dẫn chăm sóc người nhiễm Covid – 19 tại nhà; Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân trong phòng chống dịch Covid -19; Hướng dẫn phòng ngừa và quản lý nhân viên y tế có nguy cơ lây nhiễm Sars – CoV – 2 trong cơ sở khám chữa bệnh;

2. Các thành viên trong Đoàn đánh giá của bệnh viện tháng 11/2022 kiến nghị các tiêu mục trong tiêu chí mà có điểm 0 cần phải tiếp tục hoàn thiện từng bước đạt điểm trong điều kiện bệnh viện thực hiện được trong thời gian tới như:

- TC 4.3 tiêu mục 4 Buồng khám sàng lọc có buồng đệm, bồn rửa tay, nhà vệ sinh.
- TC6.5 tiêu mục 4 có rèm che bằng vật liệu chống ngăn cách giữa các giường bệnh trong các buồng bệnh.

VI. Kết luận

1. Bệnh viện an toàn đạt 82,1% (115/140 điểm) (có 23 điểm không áp dụng).
2. Tăng cường giám sát chặt chẽ công tác phòng chống dịch tại các khoa phòng.
3. Thống nhất với các kiến nghị của các thành viên trong Đoàn đánh giá, đề nghị các khoa/phòng có liên quan phối hợp nghiên cứu hoàn thiện các tiêu mục nêu trên.
4. Nhắc nhở các khoa/phòng và bộ phận tiếp nhận, tổ bảo vệ tại cổng bệnh viện tiếp tục thực hiện kiểm soát việc đeo khẩu trang, vệ sinh tay, giữ khoảng cách, hạn chế tập trung đông người trong thời gian chống dịch theo khuyến cáo Bộ y tế.
5. Phòng KHTH, Tổ QLCL và KSNK hoàn chỉnh bảng chấm điểm các tiêu chí gửi về Bộ Y tế qua phần mềm trực tuyến <http://covid19.chatluongbenhvien.vn> tháng 11/2022.

Cuộc họp kết thúc lúc 17h00 cùng ngày./.

Thư ký



BS. Nguyễn Lâm Anh Thư

Trưởng Đoàn



BSCKH. Mã Lan Thanh

